

Số: 43 /2022/QĐ-UBND Hà Nam, ngày 16 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 2 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2025 (gọi tắt là *Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025*).

Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025 là căn cứ để chỉ đạo, xây dựng kế hoạch tổ chức, triển khai, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã trên địa bàn tỉnh; là cơ sở để đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiêu chí và công nhận “xã đạt chuẩn nông thôn mới”; “xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao” trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Nhiệm vụ của các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Các Sở, ngành được giao phụ trách chỉ tiêu, tiêu chí

a) Căn cứ hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và điều kiện thực tế của tỉnh, các Sở, ngành ban hành Văn bản hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2025 do ngành phụ trách trong thời gian 20 ngày kể từ ngày ký ban hành Quyết định này.

b) Trong quá trình đôn đốc, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã nêu trên, nếu có vấn đề mới phát sinh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan kịp thời nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chí nêu trên, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn.

c) Các Sở, ngành có trách nhiệm hướng dẫn thủ tục, hồ sơ minh chứng, thẩm định hồ sơ, đánh giá mức độ đạt chuẩn từng chỉ tiêu, tiêu chí được giao phụ trách đối với từng xã để phục vụ công tác thẩm định đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 theo quy định.

d) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các Sở, ngành liên quan hàng năm tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025 sau đạt chuẩn trên địa bàn để đảm bảo phát triển nông thôn bền vững.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Căn cứ hướng dẫn của các Sở, ngành phụ trách tiêu chí để xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện, đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí của các xã trên địa bàn theo Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã của tỉnh giai đoạn 2021-2025.

b) Hướng dẫn và chỉ đạo các xã rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí theo Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã của tỉnh giai đoạn 2021-2025.

c) Hàng năm các huyện, thị xã, thành phố đánh giá, thẩm tra kết quả thực hiện tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao của các xã. Hoàn thiện hồ sơ trình đề nghị thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu thi hành từ ngày 26 tháng 9 năm 2022.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- Ban Chỉ đạo TW các CTMTQG;
- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- TT Tỉnh ủy (để b/c);
- TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức CT-XH tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NN&TNMT, TH;
- Lưu: VT, NN&TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trương Quốc Huy

Phụ lục I
BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số: 43/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã ¹ được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được nhựa hoá hoặc bê tông hoá, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và được cứng hoá đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100%	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được bê tông hoặc cứng hoá đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100%	

¹ Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình trạng kinh tế - xã hội của địa phương.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp & PTNT
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Sở Công Thương
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 99\%$	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 trở lên	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định ²	≥ 1 điểm	
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	Sở Công Thương
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	≥ 1 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	

² Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Sở Xây dựng
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥97%	

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2022	≥53	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2023	≥56	
			Năm 2024	≥59	
			Năm 2025	≥62	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	1,5%	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥80%	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥35%		
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	≥1 HTX	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Sở Nông nghiệp & PTNT	
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	≥1 sản phẩm		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	≥ 1 tổ	

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định	
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3	Đạt	
			Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	$\geq 99,5\%$	
			Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	
			Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Tốt	
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 90\%$		
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	Sở Y tế	
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt		
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 16,5\%$		
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	≥70%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥85% (≥65% từ hệ thống cấp nước tập trung)	Sở Nông nghiệp & PTNT
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥2m ² /người	Sở Nông nghiệp & PTNT
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥90%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ³	≥90%	
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥80%	Sở Nông nghiệp & PTNT
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	

³ Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥65%	

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Sở Nội vụ
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Sở Tư pháp
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả của Ban Phát triển thôn	Đạt	Sở Nông nghiệp & PTNT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh

Phụ lục II
BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số: 43/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2025).

2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng	
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt		
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt		
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	95%	Sở Giao thông vận tải	
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm		100%
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		90%
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	95%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	100%	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥90%	Sở Nông nghiệp & PTNT
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	≥ 30%	
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	100%	Sở Công Thương
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3	Đạt	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Tốt	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên		Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định		Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới		$\geq 70\%$	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm		Đạt	Sở Công Thương
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân		Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh		$\geq 80\%$	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông		Đạt	
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới		Đạt	
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)		Đạt	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		$\geq 97\%$	Sở Xây dựng
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2022	≥ 64	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2023	≥ 68	
			Năm 2024	≥ 72	
			Năm 2025	≥ 76	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	1,0	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 85\%$	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 38\%$	
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	$\geq 60\%$	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 1 HTX	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	≥ 1 sản phẩm	Sở Nông nghiệp & PTNT
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1 mô hình	
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	≥ 1 sản phẩm	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 10\%$	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	≥ 1 vùng	
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)	≥ 1 mô hình	Sở Nông nghiệp & PTNT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	Sở Y tế
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 40\%$	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 90\%$	
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1 mô hình	Sở Tư pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	$\geq 90\%$	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$	
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 98\%$	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥50%		
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥50%		
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%		
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥80%	Sở Nông nghiệp & PTNT	
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥95%		
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng	
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	Năm 2022		≥17%
			Năm 2023		≥18%
			Năm 2024		≥19%
			Năm 2025		≥20%
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥4 m ² /người	Sở Nông nghiệp & PTNT	
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥90%	Sở Tài nguyên và Môi trường	
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥85%	Sở Nông nghiệp & PTNT	
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	>80 lít		
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥80%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh